

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - STW

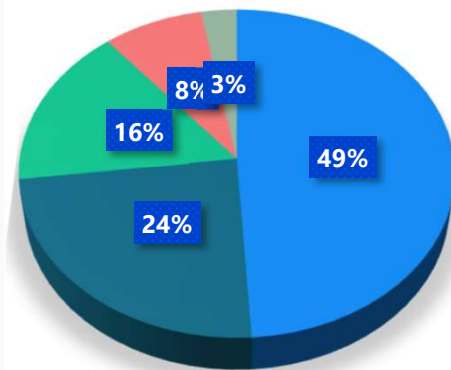
## CTCP Cấp nước Sóc Trăng (UPCOM)

Ngành: Ga, nước và các tiện ích khác

<b>Giá</b>	<b>12,400 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>39.3%</b>	<b>39.3%</b>	<b>93.8%</b>

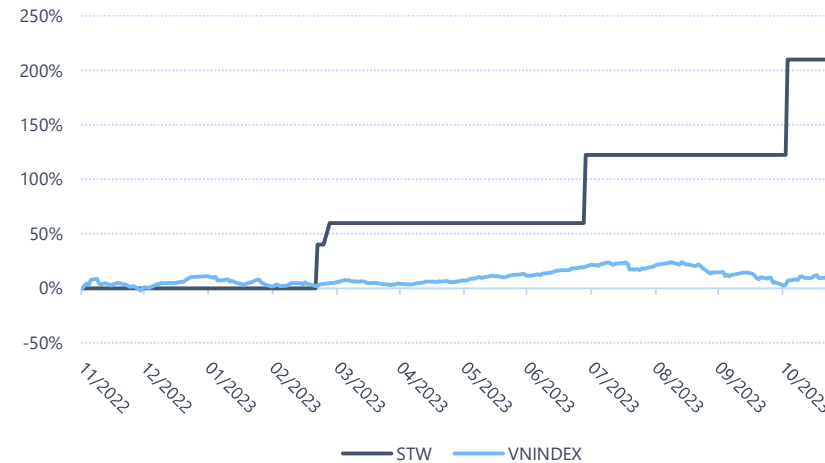
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,000 - 12,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	197
Số lượng CPLH (CP)	15,863,133
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	1.29

### Cơ cấu cổ đông



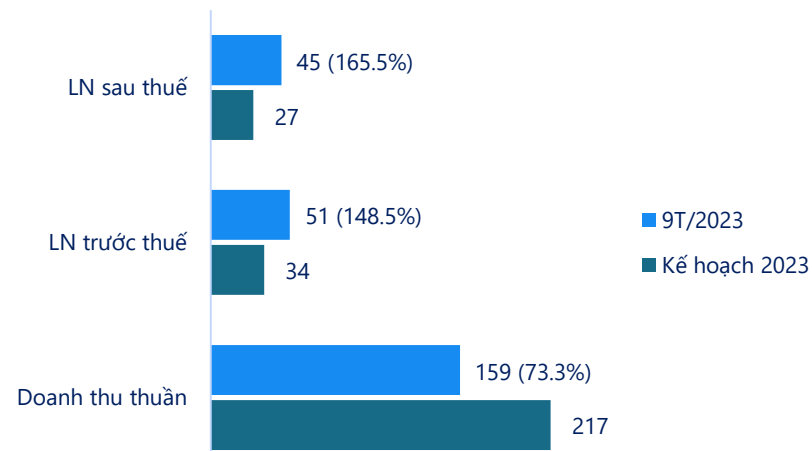
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**52.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước:  $\downarrow$  3.9 | -7.0%

Cùng kỳ:  $\uparrow$  1.7 | +3.4%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**159.0**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ:  $\uparrow$  4.4 | +2.9%

**LN thuần**  
Q3 2023

**12.5**

tỷ VNĐ

Kỳ trước:  $\downarrow$  10.4 | -45.4%

Cùng kỳ:  $\uparrow$  0.4 | +3.6%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**49.7**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ:  $\uparrow$  10.6 | +27.2%

**LNTT**  
Q3 2023

**12.8**

tỷ VNĐ

Kỳ trước:  $\downarrow$  10.4 | -45.4%

Cùng kỳ:  $\uparrow$  0.2 | +1.3%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**50.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ:  $\uparrow$  9.7 | +23.8%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - STW

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Đơn vị: tỷ VNĐ		Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi		Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022		
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>52.1</b>	<b>50.4</b>	<b>3.4%</b>	<b>159.0</b>	<b>154.6</b>	<b>2.9%</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>160.7</b>	<b>116.7</b>	<b>37.7%</b>	<b>61.5%</b>
Giá vốn hàng bán	26.7	27.1	-1.6%	77.0	84.1	-8.4%	Tiền và tương đương tiền	8.6	23.2	-62.8%	3.3%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>25.4</b>	<b>23.3</b>	<b>9.1%</b>	<b>82.1</b>	<b>70.5</b>	<b>16.4%</b>	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	125.0	72.0	73.6%	47.9%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.5	-99.2%	2.5	1.0	140.1%	Các khoản phải thu ngắn hạn	16.1	10.6	52.4%	6.2%
Chi phí tài chính	-	0.0	-100.0%	-	0.3	-100.0%	Hàng tồn kho	11.0	10.9	0.2%	4.2%
Chi phí lãi vay	-	0.0	-100.0%	-	0.3	-100.0%	Tài sản ngắn hạn khác	-	-	-	0.0%
Chi phí bán hàng	5.9	5.7	2.1%	16.9	15.3	10.7%	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>100.4</b>	<b>113.3</b>	<b>-11.4%</b>	<b>38.5%</b>
Chi phí QLDN	7.1	6.0	19.2%	17.9	16.9	6.1%	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>12.5</b>	<b>12.0</b>	<b>3.6%</b>	<b>49.7</b>	<b>39.1</b>	<b>27.2%</b>	Tài sản cố định	86.3	90.8	-4.9%	33.1%
LN khác	0.3	0.6	-47.4%	0.8	1.7	-53.0%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>12.8</b>	<b>12.6</b>	<b>1.3%</b>	<b>50.5</b>	<b>40.8</b>	<b>23.8%</b>	Tài sản dở dang dài hạn	1.8	10.3	-82.2%	0.7%
Thuế TNDN	1.3	2.5	-48.2%	5.5	8.0	-31.2%	Đầu tư tài chính dài hạn	12.1	12.1	0.0%	4.6%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>11.4</b>	<b>10.0</b>	<b>13.9%</b>	<b>45.0</b>	<b>32.8</b>	<b>37.2%</b>	Tài sản dài hạn khác	0.1	0.2	-27.1%	0.1%
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>11.4</b>	<b>10.0</b>	<b>13.9%</b>	<b>45.0</b>	<b>32.8</b>	<b>37.2%</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>261.0</b>	<b>230.0</b>	<b>13.5%</b>	<b>100.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

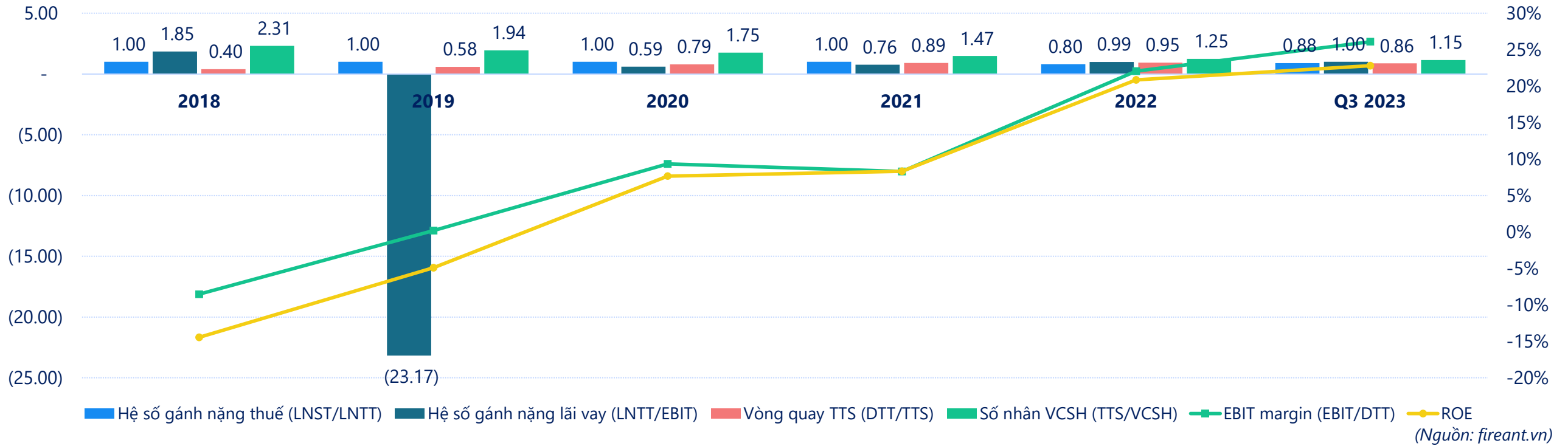
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ phải trả	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.6	24.9	18.9	6.9	22.5	17.3	Nợ ngắn hạn	26.0	40.1	-35.1%	10.0%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 7.6	- 4.9	- 6.3	- 16.9	- 25.0	- 19.4	Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 1.8	- 1.5	- 0.4	-	-	-	Nợ dài hạn	0.9	0.8	9.1%	0.3%
Lưu chuyển tiền thuần	17.2	18.6	12.3	-	-	-	Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
							<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>234.1</b>	<b>189.1</b>	<b>23.8%</b>	<b>89.7%</b>
							Vốn chủ sở hữu	234.1	189.1	23.8%	89.7%

(Nguồn: fireant.vn)

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - STW

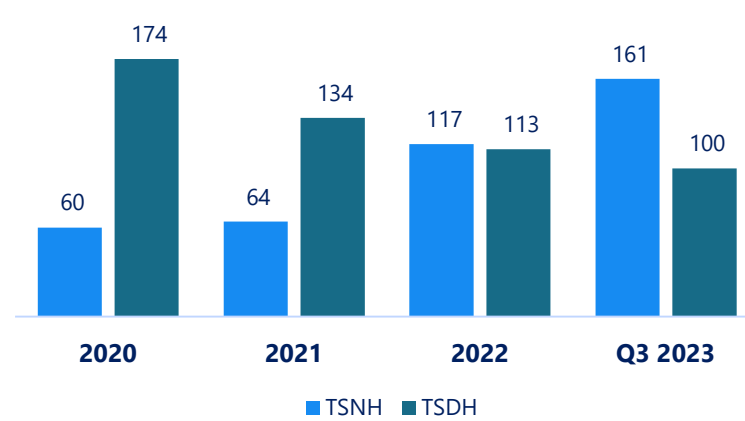
## Phân tích Dupont



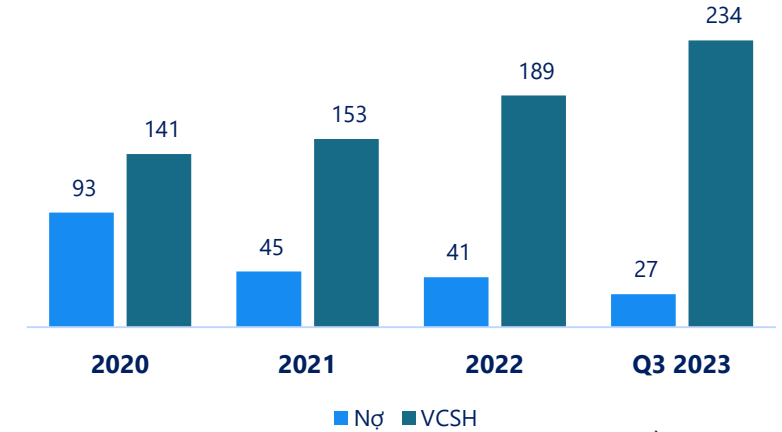
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - STW

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	-15.9%	-4.3%	5.5%	5.6%	20.8%	25.4%
Biên LNST (TTM)	-15.8%	-4.3%	5.5%	6.3%	17.5%	23.0%
Biên LN EBIT (TTM)	-8.5%	0.2%	9.3%	8.3%	22.0%	26.1%
ROE (TTM)	-14.4%	-4.9%	7.7%	8.3%	20.8%	22.8%
ROA (TTM)	-6.2%	-2.5%	4.4%	5.7%	16.7%	19.9%

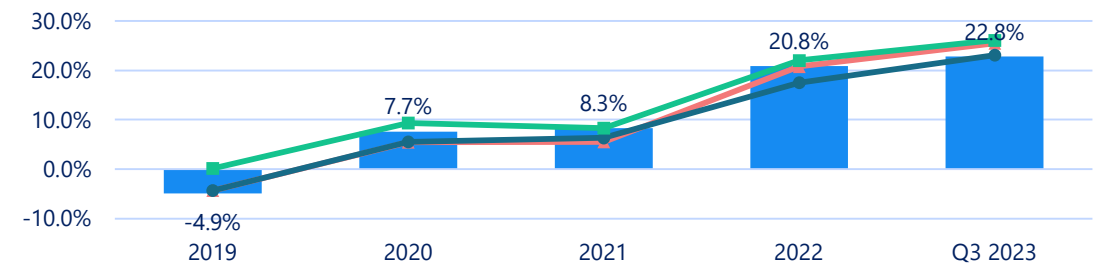
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	26.2	16.9	13.8	21.1	21.6	20.4
Số ngày nắm giữ HTK	32.2	23.9	25.0	27.3	32.2	35.2
Số ngày phải trả NCC	117.1	114.8	66.3	51.1	55.0	34.6
Vòng quay TSCĐ	0.6	0.7	1.1	1.4	1.9	2.3
Vòng quay TTS	923.7	624.3	460.4	408.2	384.5	423.0

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.2	0.3	0.7	1.4	2.9	6.2
Khả năng TT nhanh	0.1	0.2	0.6	1.2	2.6	5.8
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.5	0.8	0.6	0.3
Khả năng TT lãi vay	(1.2)	0.0	2.4	4.2	147.3	11,129.2

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	- 1,344	- 414	656	772	2,251	3,019
Giá trị sổ sách (BVPS)	8,656	8,242	8,898	9,670	11,921	14,759
P/E	(5.1)	(16.7)	2.3	1.9	1.8	2.9
P/B	0.8	0.8	0.2	0.2	0.3	0.6
P/S	0.8	0.7	0.1	0.1	0.3	0.7

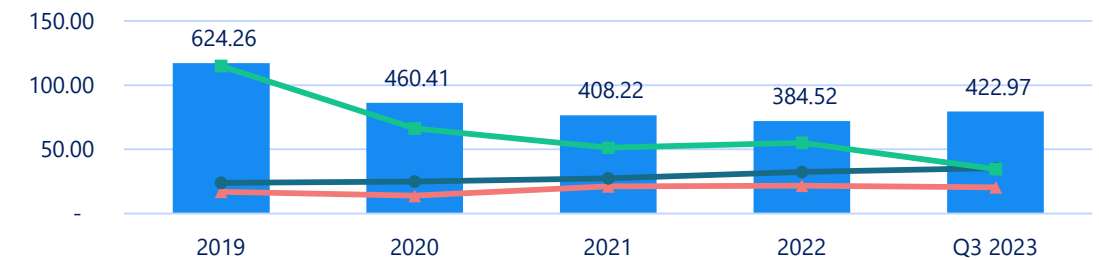
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



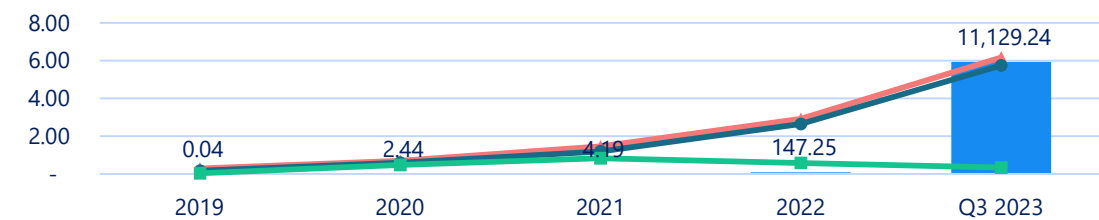
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

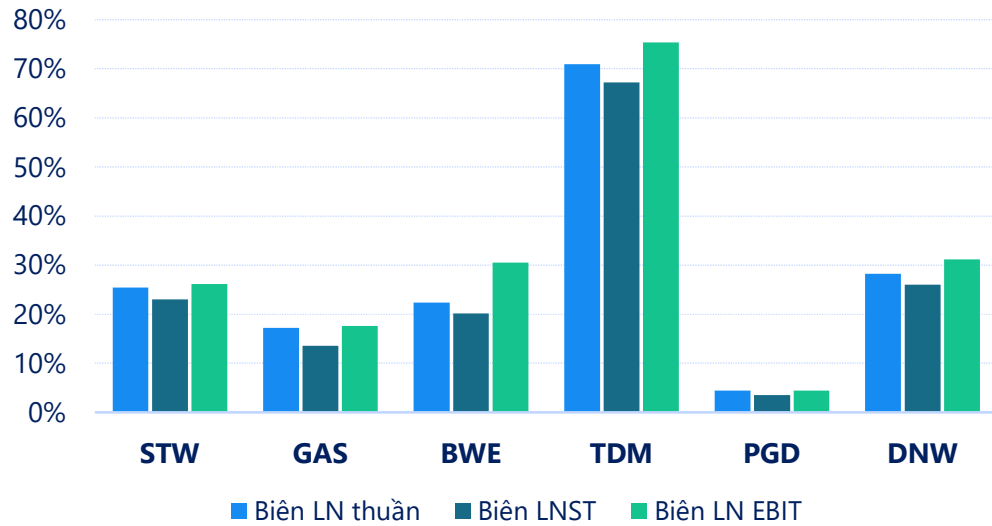
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - STW

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>STW</b>	159.0	2.9%	45.0	37.2%	28.3%	21.2%
<b>GAS</b>	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
<b>BWE</b>	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
<b>TDM</b>	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
<b>PGD</b>	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
<b>DNW</b>	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)